

Bản án số: 28/2023/KDTM-ST
Ngày: 22 - 5 - 2023
V/v “Tranh chấp
hợp đồng tín dụng”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hà Thị Luyến

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thanh Toàn;
2. Bà Võ Thị Phương Thúy.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lương Vũ Thùy Dung – là Thư ký Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 5 năm 2023 tại Tòa án nhân dân Quận 7, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 89/2018/TLST-KDTM ngày 20/9/2018 về việc “Tranh chấp Hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 69/2023/QĐXXST-KDTM ngày 24 tháng 4 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng N; Địa chỉ trụ sở: Số 2 đường L, phường T, quận B, Thành phố H.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Phạm Huy H, sinh năm 1996; Địa chỉ: Số 40/2 N, Khu phố M, phường T, Quận B, Thành phố H (Theo Giấy ủy quyền số 88/NHNoCN7-TH ngày 23/02/2021) (Có mặt).

2. Bị đơn: Công ty Cổ phần P; Địa chỉ trụ sở: Số 28A Đường M, phường T, Quận B, Thành phố H.

Người đại diện theo pháp luật của bị đơn: Ông Trần Thanh V, sinh năm 1977; Địa chỉ: Số 45 Đường H, phường T, Quận B, Thành phố H; Hiện đang chấp hành án tại Trại giam P, tỉnh T (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Ông Phạm Tấn Đ, sinh năm 1981; Địa chỉ: Số 47 Đường D, Khu dân cư xã A, huyện B, Thành phố H (Có mặt).

3.2 Bà Huỳnh Thị G, sinh năm 1981; Địa chỉ: Số D1/6A (Số mới D1/6E đường A) Khu phố A, thị trấn B, huyện C, Thành phố H (Có yêu cầu xét xử vắng mặt).

3.3 Trẻ Huỳnh Công D, sinh năm 2008; Địa chỉ: Số D1/6A (Số mới D1/6E đường A) Khu phố A, thị trấn B, huyện C, Thành phố H. Người đại diện hợp pháp của trẻ D là Bà Huỳnh Thị G, sinh năm 1981 (mẹ ruột); Địa chỉ: Số D1/6A (Số mới D1/6E đường A) Khu phố A, thị trấn B, huyện C, Thành phố H (Có yêu cầu xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn Ngân hàng N tại đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết và xét xử vụ án có ông Phạm Huy H là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Vào ngày 30/09/2010, Ngân hàng N (viết tắt là nguyên đơn) với Công ty Cổ phần P (viết tắt là bị đơn) có ký kết Hợp đồng tín dụng số 6170-LAV-201000272. Theo đó, nguyên đơn cho bị đơn vay số tiền là 2.800.000.000 (Hai tỷ tám trăm triệu) đồng với mục đích bổ sung vốn kinh doanh theo các ngành nghề được quy định trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; thời hạn cho vay là 12 tháng kể từ ngày Bên vay nhận tiền lần đầu; Mức lãi suất cho vay 14,5%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Lãi suất được điều chỉnh theo thông báo lãi suất cho vay của nguyên đơn áp dụng tại từng thời điểm. Trả lãi hàng tháng và tiền gốc trả một lần vào cuối kì thanh toán.

Thực hiện Hợp đồng tín dụng: nguyên đơn đã giải ngân cho bị đơn số tiền 2.800.000.000 đồng theo 02 Giấy nhận nợ ngày 01/10/2010 và ngày 13/10/2010. Bị đơn chỉ trả lãi đến ngày 09/07/2011 với tổng số tiền là 395.846.666 đồng, chưa trả tiền gốc cho nguyên đơn. Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên nguyên đơn chuyển nợ của bị đơn thành nợ quá hạn kể từ ngày 11/8/2011.

Tài sản đảm bảo khoản vay nêu trên là quyền sử dụng đất có diện tích 257m² thuộc thửa đất số 965, tờ bản đồ số 01, đất vườn tọa lạc tại xã T, huyện B, Thành

phố H thuộc quyền sử dụng của ông Phạm Tấn Đ theo Giấy chứng nhận QSDĐ số X183904 do UBND huyện B cấp ngày 02/04/2003. Thủ tục bảo đảm được thực hiện bằng Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của bên thứ ba số 6170-LCP-201000387 ngày 30/09/2010, được Văn phòng công chứng Hội Nhập chứng nhận số 10104089, quyền số 01 ngày 29/09/2010 + 01/10/2010. Đăng ký giao dịch bảo đảm tại Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện B, Thành phố H theo số thứ tự 8015, quyền số 02 ngày 05/10/2010.

Trong quá trình vay vốn, bị đơn đã vi phạm về nghĩa vụ trả nợ: bị đơn đã quá hạn nợ gốc từ ngày 03/10/2011 và quá hạn lãi từ ngày 10/07/2011 với số tiền như sau:

Tổng số tiền gốc và lãi quá hạn tạm tính đến hết ngày 18/4/2023 là: 8.011.993.889 đồng. Trong đó: Nợ gốc là 2.800.000.000 đồng; Lãi trong hạn là: 128.302.223 đồng; Lãi quá hạn là: 5.083.691.667 đồng.

Nguyên đơn đã nhiều lần đôn đốc, nhắc nhở nhưng bị đơn vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Như vậy, bị đơn đã vi phạm các điều khoản của hợp đồng tín dụng đã ký kết với nguyên đơn. Do đó, nguyên đơn khởi kiện bị đơn Công ty Cổ phần P, yêu cầu Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh xem xét buộc Công ty Cổ phần P thanh toán cho Ngân hàng khoản tiền nợ gốc và lãi của Hợp đồng tín dụng số 6170-LAV-201000272 ngày 30/9/2010: tổng số tiền gốc và lãi quá hạn tạm tính đến hết ngày 18/4/2023 là 8.011.993.889 đồng. Trong đó: Nợ gốc là 2.800.000.000 đồng; Lãi trong hạn là: 128.302.223 đồng; Lãi quá hạn là: 5.083.691.667 đồng.

Ngoài ra, kể từ ngày 19/4/2023 Công ty Cổ phần P còn phải tiếp tục trả lãi phát sinh đến ngày thanh toán hết nợ gốc theo các Hợp đồng tín dụng đã ký với Ngân hàng. Trường hợp Công ty Cổ phần P không thanh toán khoản nợ gốc và lãi nêu trên, đề nghị Tòa án tuyên Ngân hàng được quyền phát mãi tài sản đang thế chấp là quyền sử dụng đất có diện tích 257m² thuộc thửa đất số 965, tờ bản đồ số 01, đất vườn tọa lạc tại xã T, huyện B, Thành phố H thuộc quyền sử dụng của ông Phạm Tấn Đ theo giấy chứng nhận QSDĐ số X183904 do UBND huyện B cấp ngày 02/04/2003 để thu hồi công nợ ngay khi có bản án có hiệu lực pháp luật của Tòa án.

Tại phiên tòa: Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xác nhận:

Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên đề nghị bị đơn thanh toán tiền còn nợ của hợp đồng tín dụng là 8.018.021.667 (Tám tỷ không trăm mười tám triệu

không trăm hai mươi một ngàn sáu trăm sáu mươi bảy) đồng, trong đó: Nợ gốc là 2.800.000.000 (Hai tỷ tám trăm triệu) đồng; Lãi trong hạn là: 129.780.000 (Một trăm hai mươi chín triệu bảy trăm tám mươi ngàn) đồng; Lãi quá hạn là: 5.088.241.667 (Năm tỷ không trăm tám mươi tám triệu hai trăm bốn mươi một ngàn sáu trăm sáu mươi bảy) đồng.

Đề nghị bị đơn thanh toán một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, ngoài ra kể từ ngày 23/5/2023, Công ty Cổ phần P còn phải tiếp tục chịu lãi trên số tiền gốc chậm thi hành án cho đến khi trả xong nợ gốc theo mức lãi suất quá hạn theo thỏa thuận của Hợp đồng tín dụng số 6170-LAV-201000272 ngày 30/9/2010; Giấy nhận nợ ngày 01/10/2010 và ngày 13/10/2010. Trong trường hợp Công ty Cổ phần P không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ số tiền nợ nêu trên cho Ngân hàng N thì đề nghị Tòa án tuyên nguyên đơn được quyền phát mãi tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất có diện tích 257m², thuộc thửa đất số 965, tờ bản đồ số 01, đất vườn tọa lạc tại xã T, huyện B, Thành phố H thuộc quyền sử dụng của ông Phạm Tấn Đ theo giấy chứng nhận QSDĐ số X183904 do UBND huyện B cấp ngày 02/04/2003 để thu hồi công nợ. Do trên tài sản thế chấp có phát sinh thêm 01 (Một) căn nhà thuộc quyền sở hữu của ông Đ; thời điểm phát sinh căn nhà là sau thời điểm ông Đ thế chấp quyền sử dụng đất cho Ngân hàng. Vì vậy, nguyên đơn có ý kiến như sau: đề nghị Tòa án giải quyết tài sản nêu trên theo quy định pháp luật, để đảm bảo quyền được thi hành án, phát mãi tài sản thế chấp cho nguyên đơn trong trường hợp bị đơn không thanh toán đầy đủ khoản nợ nêu trên để Ngân hàng thu hồi nợ một cách nhanh nhất vì đã quá lâu.

Bị đơn Công ty Cổ phần P có ông Trần Thanh V là người đại diện theo pháp luật trình bày:

Hiện ông V đang chấp hành án tại trại giam T và có đơn xin xét xử vắng mặt. Tại bản tự khai ngày 30/3/2021, ông V xác nhận khoản vay số tiền 2.800.000.000 đồng theo Hợp đồng số 6170- LAV-201000272 ngày 30/9/2010 giữa Công ty Cổ phần P với Ngân hàng N là có thực, việc vay vốn nói trên là do ông V vay giùm cho ông Phạm Văn C (Giám đốc chi nhánh Ngân hàng thời điểm vay vốn). Tài sản thế chấp là do ông Phạm Tấn Đ đứng tên bảo lãnh. Nên trách nhiệm trả khoản nợ nói trên do ông Phạm Tấn Đ và ông Phạm Văn C phải chịu trách nhiệm

Tại bản tự khai ngày 16/3/2023, ông V trình bày về việc cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh cho việc khoản vay trên là do ông V vay giùm ông C như sau: Khoản vay trên ông V chỉ thỏa thuận miệng với ông C nên không có tài liệu chứng cứ gì chứng minh. Khi ngân hàng giải ngân vào tài khoản công ty thì ông V

rút tiền mặt đưa cho ông C nhưng cũng không viết giấy tờ nhận nợ và cũng không có ai làm chứng nên ông V không có chứng cứ gì cung cấp cho Tòa.

Tại phiên tòa, ông Trần Thanh V có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phạm Tấn Đ trình bày:

Ông có bảo lãnh cho Công ty Cổ phần P bằng tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất 257m² thuộc thửa đất số 965, tờ bản đồ số 01, đất vườn tọa lạc tại xã T, huyện B, Thành phố H theo giấy chứng nhận QSDĐ số X183904 do UBND huyện B cấp ngày 02/04/2003 cho ông Phạm Tấn Đ. Theo đó các bên có ký Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của bên thứ ba số 6170-LCP-201000387 ngày 30/9/2010, để Công ty Cổ phần P do người đại diện là ông Trần Thanh V vay số tiền 2.800.000.000 đồng của Ngân hàng N. Thời điểm thế chấp nêu trên ông chỉ thế chấp quyền sử dụng đất, hiện nay trên tài sản thế chấp có căn nhà cấp 4 do ông Đ xây dựng. Tài sản trên do ông Đ sử dụng ở cùng với gia đình gồm có ông Đ, bà Nguyễn Thị Thái N (là vợ) và con là Phạm Nguyễn Hoàng P. Sau này năm 2018, ông cho người giúp việc nhà là bà Huỳnh Thị G, sinh năm 1981 và con của bà G là trẻ Huỳnh Công D, sinh năm 2008 ở để quản lý trông coi nhà giúp ông Đ. Ý kiến của ông Đ đối với tài sản trên thì ông đồng ý để Ngân hàng phát mãi tài sản thế chấp. Do ông có xây nhà trên đất thế chấp nên cho ông được ưu tiên mua lại quyền sử dụng đất và giảm lãi cho ông để ông có điều kiện mua lại tài sản thế chấp.

Tại phiên tòa:

Ông Đ xác định hiện nay phần đất thế chấp nêu trên ông cho bà Huỳnh Thị G là người giúp việc ở để trông coi đất, cuối tuần hoặc lâu lâu ông ghé sang chăm sóc và quản lý phần đất đó. Nếu bị đơn không thanh toán được nợ cho Ngân hàng dẫn đến phần đất bị xử lý phát mãi thì hành khoản nợ vay thì ông sẽ khởi kiện bị đơn bằng một vụ án khác để bị đơn trả lại tiền tương đương giá trị tài sản bị thi hành án. Còn trong vụ án này ông không có ý kiến gì về yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng, đồng ý xử lý tài sản thế chấp theo quy định pháp luật.

Đối với, căn nhà trên đất có số nhà D1/6A (Số mới D1/6E đường A) Khu phố A, thị trấn B, huyện C, Thành phố H, kết cấu nhà: nền xi măng, lát gạch, tường bê tông, mái tôn, có 01 gác đúc giả, 01 phòng ngủ, 01 toilet, bếp, sân. Phía sau là khu vực sân sau nhưng bỏ trống. Hiện nhà và đất trên do ông Phạm Tấn Đ quản lý sử dụng và cho bà Huỳnh Thị G sinh năm 1981 và trẻ Huỳnh Công D sinh năm 2008 ở để trong coi nhà đất. Căn nhà này được ông xây dựng sau thời điểm ông thế chấp đất cho Ngân hàng nên ông tự nguyện tháo dỡ phần nhà có hiện trạng nêu trên để tạo

điều kiện cho Ngân hàng trong trường hợp xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất để thu hồi nợ. Ngoài ra, ông không có ý kiến yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị G và trẻ Huỳnh Công D do bà Huỳnh Thị G là đại diện hợp pháp trình bày:

Bà G cùng trẻ D đang ở trên tài sản thế chấp. Bà G không có ý kiến gì trong vụ án. Do bận công việc chăm sóc con nên đề nghị được vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa, bà Huỳnh Thị G có yêu cầu xét xử vắng mặt.

Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân Quận 7:

* Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định về thẩm quyền thụ lý được quy định tại các điều từ Điều 26 đến Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự; Việc xác định tư cách tham gia tố tụng đúng quy định tại Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự; Việc xác minh, thu thập chứng cứ, giao nhận chứng cứ đúng quy định tại các điều từ Điều 93 đến Điều 97 Bộ luật tố tụng dân sự; Trình tự thụ lý, việc giao nhận thông báo thụ lý cho Viện kiểm sát và cho các đương sự đúng quy định tại Điều 195, Điều 196 Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên về thời hạn chuẩn bị xét xử không đúng theo quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

* Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Hội đồng xét xử và thư ký đã thực hiện đúng các quy định chung về phiên tòa sơ thẩm, thủ tục bắt đầu phiên tòa, đảm bảo việc tranh tụng tại phiên tòa theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

* Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 71, 72, 73 Bộ luật tố tụng dân sự.

* Về việc giải quyết vụ án: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn Ngân hàng N, buộc Công ty Cổ phần P thanh toán tổng số tiền gốc và lãi quá hạn, tính đến hết ngày 22/5/2023 là: 8.018.021.667 đồng. Trong đó: Nợ gốc là 2.800.000.000 đồng; Lãi trong hạn: 129.780.000 đồng; Lãi quá hạn: 5.088.241.667 đồng.

Đồng thời Công ty Cổ phần P có trách nhiệm thanh toán khoản lãi phát sinh trên toàn bộ số tiền gốc trả chậm tính từ sau ngày 22/5/2023, cho đến khi Công ty Cổ phần P trả dứt nợ cho Ngân hàng N.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, Công ty Cổ phần P không thực hiện nghĩa vụ thanh toán khoản nợ nêu trên và lãi phát sinh thì Ngân hàng có quyền yêu

cầu Cơ quan thi hành án có thẩm quyền tiến hành kê biên và phát mãi tài sản bảo đảm để thu hồi nợ cho Ngân hàng, chi tiết như sau:

Quyền sử dụng đất diện tích 257m² đất vườn tọa lạc tại xã T, huyện B, Thành phố H thuộc quyền sử dụng của ông Phạm Tấn Đ theo giấy chứng nhận QSDĐ số X183904 do UBND huyện B cấp ngày 02/04/2003, theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 6170-LCP- 201000387 ngày 30/09/2010, được Văn phòng công chứng Hội Nhập chứng nhận số 10104089, quyển số 01 ngày 29/9/2010 và 01/10/2010. Đăng ký giao dịch bảo đảm tại Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện B, Thành phố H theo số thứ tự 8015, quyển số 02 ngày 05/10/2010.

Toàn bộ số tiền thu được từ việc xử lý tài sản bảo đảm được dùng để thanh toán toàn bộ nghĩa vụ trả nợ Công ty Cổ phần P tại Ngân hàng N. Nếu số tiền thu được từ xử lý tài sản bảo đảm không đủ thanh toán hết các khoản nợ thì Công ty Cổ phần P vẫn phải có nghĩa vụ trả hết các khoản nợ cho Ngân hàng N. Ông Phạm Tấn Đ được nhận số tiền chênh lệch trong trường hợp số tiền thu được từ việc xử lý tài sản thế chấp lớn hơn nghĩa vụ trả nợ của Công ty Cổ phần P.

Về án phí: bị đơn Công ty Cổ phần P phải chịu án phí kinh doanh thương mại theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả lại số tiền theo Hợp đồng tín dụng. Đây là “Tranh chấp về hợp đồng tín dụng” giữa các chủ thể có mục đích kinh doanh, lợi nhuận là loại tranh chấp được quy định tại Khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 và bị đơn có trụ sở chính tại Quận 7 nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh theo Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[1.2] Nguyên đơn có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án nên Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án theo quy định tại Khoản 4 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[1.3] Bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị G, trẻ Huỳnh Công D (có bà Huỳnh Thị G là người đại diện hợp pháp) có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt; nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn và

những người liên quan bà G, trẻ D theo quy định tại Khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[1.4] Căn cứ Khoản 1 Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Tòa án chỉ xem xét giải quyết khi đương sự có đơn khởi kiện, đơn yêu cầu và chỉ giải quyết trong phạm vi đơn khởi kiện, đơn yêu cầu.

[2] Về pháp luật áp dụng: Theo Khoản 1 Điều 156 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định: hành vi xảy ra ở thời điểm nào thì áp dụng pháp luật ở thời điểm đó nếu văn bản quy phạm pháp luật cụ thể không có quy định chuyển tiếp.

[2.1] Đối với hợp đồng tín dụng:

Căn cứ Khoản 4 Điều 161 Luật Các tổ chức tín dụng 2010 quy định: đối với hợp đồng cấp tín dụng được ký kết trước ngày 01/01/2011, được tiếp tục thực hiện theo các thỏa thuận đã ký kết cho đến hết thời hạn của hợp đồng cấp tín dụng. Việc sửa đổi, bổ sung hợp đồng cấp tín dụng nói trên chỉ được thực hiện nếu nội dung sửa đổi, bổ sung phù hợp với các quy định của Luật này...”. Do đó, Hội đồng xét xử áp dụng quy định Luật các tổ chức tín dụng 2010 để giải quyết.

[2.2] Đối với hợp đồng thế chấp: Căn cứ Điều a Khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015 quy định: đối với các giao dịch dân sự được xác lập trước ngày 01/01/2017 đang thực hiện mà có nội dung và hình thức khác với quy định của Bộ luật Dân sự 2015 thì áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự 2005.

Xét thấy, Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của bên thứ ba số 6170-LCP-201000387 ngày 30/09/2010 giữa nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được xác lập vào thời điểm Bộ luật Dân sự 2005 có hiệu lực; Và đến thời điểm hiện nay Bộ luật Dân sự 2015 đang có hiệu lực các bên vẫn đang thực hiện hợp đồng thế chấp nêu trên; nội dung và hình thức của hợp đồng thế chấp mà các bên đã ký kết thực hiện có nội dung và hình thức khác với quy định của Bộ luật Dân sự 2015 nên cần áp dụng pháp luật ở thời điểm giao kết hợp đồng thế chấp tức là áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005 để giải quyết.

[3] Về yêu cầu khởi kiện của đương sự:

[3.1] Ngân hàng N yêu cầu Công ty Cổ phần P phải trả số tiền vốn, lãi của Hợp đồng tín dụng số 6170-LAV-201000272 ngày 30/9/2010 tạm tính đến ngày 22/5/2023 là 8.018.021.667 đồng, trong đó: Số tiền nợ gốc: là 2.800.000.000 đồng; Nợ lãi trong hạn là 129.780.000 đồng, nợ lãi quá hạn là 5.088.241.667 đồng. Ngoài ra kể từ ngày 23/5/2023, Công ty Cổ phần P còn phải tiếp tục chịu lãi trên số tiền nợ

gốc chậm thi hành án cho đến khi trả xong nợ theo mức lãi suất quá hạn theo thỏa thuận của Hợp đồng tín dụng đã ký. Hội đồng xét xử nhận định:

[3.1.1] Theo hồ sơ vụ án thể hiện:

Ngân hàng N và Công ty Cổ phần P có ký kết Hợp đồng tín dụng số 6170-LAV-201000272 ngày 30/9/2010. Các bên đương sự đều thống nhất xác nhận Ngân hàng N có cho Công ty Cổ phần P vay số tiền 2.800.000.000 đồng, Hợp đồng tín dụng nêu trên là có thực; để đảm bảo khoản tiền vay thì ông Phạm Tấn Đ có thể chấp quyền sử dụng đất diện tích 257m² đất vườn tọa lạc tại xã T, huyện B, Thành phố H thuộc thửa đất số 965, tờ bản đồ số 01 của ông Phạm Tấn Đ theo giấy chứng nhận QSDĐ số X183904 do UBND huyện B cấp ngày 02/04/2003 theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của bên thứ ba số 6170-LCP-201000387 ngày 30/9/2010. Đây là những tình tiết không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015.

[3.1.2] Đối với yêu cầu trả nợ gốc:

Căn cứ Hợp đồng tín dụng số 6170-LAV-201000272 ngày 30/9/2010; các Giấy nhận nợ ngày 01/10/2010 và 13/10/2010, chứng từ giải ngân, giấy tờ thỏa thuận, phụ lục kèm theo được nguyên đơn và bị đơn cùng ký kết, Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của bên thứ ba số 6170-LCP-201000 387 ngày 30/9/2010 được nguyên đơn, bị đơn và ông Phạm Tấn Đ cùng ký kết. Các hợp đồng trên được các bên ký kết trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật, người tham gia ký kết có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, hợp đồng và các văn bản tín dụng này có hiệu lực pháp lý, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ, nguyên đơn và bị đơn phải có trách nhiệm thực hiện các thỏa thuận đã cam kết. Quá trình thực hiện hợp đồng, nguyên đơn đã thực hiện đúng nghĩa vụ, giải ngân đủ số tiền vay và đúng thời gian như đã thỏa thuận. Bị đơn đã nhận đủ số tiền theo 02 Giấy nhận nợ ngày 01/10/2010 và ngày 13/10/2010 nhưng không thanh toán đầy đủ tiền nợ gốc, lãi cho ngân hàng theo thỏa thuận trong hợp đồng mà các bên đã ký kết là vi phạm nghĩa vụ trả nợ, không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng nên bị đơn là bên có lỗi. Do đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu trả nợ gốc là 2.800.000.000 đồng là có cơ sở, phù hợp với quy định tại Khoản 2 Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.1.3] Về nghĩa vụ trả tiền nợ vay:

Nguyên đơn Ngân hàng N yêu cầu bị đơn Công ty Cổ phần P có nghĩa vụ

thanh toán tiền nợ theo khoản vay của Hợp đồng tín dụng nêu trên.

Bị đơn do ông Trần Thanh V là người đại diện theo pháp luật trình bày: việc vay vốn nói trên là do ông V vay giùm cho ông Phạm Văn C giám đốc chi nhánh Ngân hàng thời điểm vay vốn. Tuy nhiên, ông V không cung cấp được tài liệu chứng cứ nào chứng minh.

Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.1.3.1] Căn cứ Khoản 1 Điều 6 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 quy định: “1. *Đương sự có quyền và nghĩa vụ chủ động thu thập, giao nộp chứng cứ cho Tòa án và chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp...*”; Khoản 5 Điều 70 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 quy định về quyền nghĩa vụ của đương sự: “...5. *Cung cấp tài liệu, chứng cứ; chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình ...*” và theo Khoản 1 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 quy định: “1. *Đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp...*”. Các quy định trên cho thấy nguyên đơn có nghĩa vụ cung cấp chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu và lời trình bày của mình:

[3.1.3.2] Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện: bên vay là Công ty Cổ phần P, bên cho vay là Ngân hàng N, không có chứng cứ nào thể hiện nội dung theo lời khai của ông V. Đồng thời, theo ông Phạm Văn C tại biên bản lấy lời khai ngày 14/3/2023, ông C trình bày: thời điểm đó ông C là giám đốc chi nhánh 7 - Ngân hàng Aribank nên có đại diện cho Ngân hàng Aribank là bên cho vay cho Công ty Cổ phần P là bên vay theo phương án vay vốn để sản xuất kinh doanh do Công ty Cổ phần P lập, việc sử dụng vốn do Công ty Phú Mỹ H sử dụng vốn tiền vay theo hồ sơ lưu trữ tại Ngân hàng đã có. Ông C không nhận bất cứ khoản tiền nào từ ông Trần Thanh V hoặc Công ty Cổ phần P, việc ông V khai như trên là không đúng, ông V không vay tiền từ ông C.

[3.1.3.3] Căn cứ Khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 quy định: “...4. *Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc.*”

[3.1.3.4] Do đó, lời trình bày này của bị đơn là không có cơ sở xem xét. Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu chứng cứ thu thập được có trong hồ sơ làm cơ sở giải quyết vụ án:

Căn cứ Điểm c Khoản 11.2 Điều 11 của Hợp đồng tín dụng số 6170-LAV-201000272 ngày 30/9/2010 thì “*bên vay có trách nhiệm trả nợ gốc và lãi tiền vay...*”

Căn cứ Khoản 4 Điều 474 Bộ luật Dân sự 2005 (Khoản 1 Điều 466 Bộ luật Dân sự 2015) quy định về nghĩa vụ trả nợ của bên vay thì “bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn”.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cho thấy bên cho vay là Ngân hàng N; bên vay là Công ty Cổ phần P.

Đến nay Công ty Cổ phần P không thanh toán tiền còn nợ của hợp đồng tín dụng, đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Do đó yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc bị đơn Công ty Cổ phần P là bên có nghĩa vụ trả khoản nợ vay theo Hợp đồng tín dụng số 6170-LAV-201000272 ngày 30/9/2010 là có cơ sở, phù hợp với quy định tại Khoản 2 Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.1.4] Đối với yêu cầu về trả nợ lãi: Xét các bên tự nguyện thỏa thuận việc tính lãi, không vi phạm điều cấm của pháp luật. Đây là mức lãi suất theo thỏa thuận, có giá trị ràng buộc quyền, nghĩa vụ trả lãi của bên vay. Thời hạn chuyển nợ quá hạn là phù hợp với thỏa thuận của các bên tại Hợp đồng tín dụng số 6170-LAV-201000272 ngày 30/9/2010. Do đó, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả nợ lãi tính đến ngày 22/5/2023 bao gồm: nợ lãi trong hạn là 129.780.000 đồng, nợ lãi quá hạn là 5.088.241.667 đồng là có cơ sở, phù hợp với quy định tại Khoản 2 Điều 91, Khoản 1 Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng nên được Hội đồng xét xử chấp nhận

Kể từ sau ngày xét xử sơ thẩm, Công ty Cổ phần P còn phải tiếp tục chịu lãi trên số tiền nợ gốc chậm thi hành án cho đến khi trả xong nợ theo mức lãi suất quá hạn theo thỏa thuận của Hợp đồng tín dụng số 6170-LAV-201000272 ngày 30/9/2010; Giấy nhận nợ lần 1 ngày 01/10/2010 và giấy nhận nợ lần 2 ngày 13/10/2010 và phụ lục Hợp đồng ngày 09/11/2010.

[3.2] Về thời hạn trả nợ: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả số tiền còn nợ một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật. Xét thấy, bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên với yêu cầu của nguyên đơn về việc bị đơn phải trả số tiền còn nợ một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật là có cơ sở chấp nhận.

[3.3] Xét yêu cầu xử lý tài sản thế chấp:

[3.3.1] Để đảm bảo khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 6170-LAV-201000272 ngày 30/9/2010, nguyên đơn, bị đơn và ông Phạm Tấn Đ đã ký kết Hợp

đồng thế chấp số 6170-LCP-LCP-201000387 ngày 30/9/2010 thế chấp quyền sử dụng đất diện tích 257m² đất vườn tọa lạc tại xã T, huyện B, Thành phố H thuộc thửa đất số 965, tờ bản đồ số 01 do ông Phạm Tấn Đ đứng tên theo giấy chứng nhận QSDĐ số X183904 do UBND huyện B cấp ngày 02/04/2003.

[3.3.2] Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 20/7/2022, sự xác nhận của nguyên đơn và bị đơn thể hiện: Trên tài sản thế chấp có tồn tại căn nhà số D1/6E đường N, Khu phố b, thị trấn T, huyện B, Tp H. Kết cấu nhà: nền xi măng, lát gạch, tường bê tông, mái tôn, có 01 gác đúc giả, 01 phòng ngủ, 01 toilet, bếp, sân. Phía sau là khu vực sân sau nhưng bỏ trống. Hiện nhà và đất trên do ông Phạm Tấn Đ quản lý sử dụng và cho bà Huỳnh Thị G sinh năm 1981 và trẻ Huỳnh Công D sinh năm 2008 ở.

[3.3.3] Tại công văn số 6038/CNBC-LT ngày 15/9/2022 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện B – Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H xác định: *“Thửa đất số 965 tờ bản đồ số 01 thị trấn T đã được Ủy ban nhân dân huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 2155/QSDĐ ngày 02/4/2003 cho bà Nguyễn Thị H1. Ngày 06/10/2003 đã chuyển nhượng cho Tống Phúc H2 1 phần thửa 965 (125m²), diện tích còn lại 257m². Qua quá trình biến động đã chuyển nhượng hết diện tích còn lại cho Phạm Tấn Đ được cập nhật trên trang bổ sung của giấy chứng nhận ngày 17/6/2008. Ngày 05/10/2010 thế chấp cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn VN – CN 7. Từ ngày 05/10/2010 đến nay chưa có biến động mới được cập nhật tại chi nhánh.*

Hiện tại trên cơ sở dữ liệu của Chi nhánh không tìm thấy thông tin đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với nhà, đất tại địa chỉ: D1/6E khu phố 4, thị trấn T, huyện B, Thành phố H”.

[3.3.4] Ông Phạm Tấn Đ và Ngân hàng đều thống nhất khi Công ty Cổ phần P không thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ đầy đủ cho ngân hàng thì ông Đ đồng ý phối hợp với Ngân hàng xử lý tài sản thế chấp để Ngân hàng thu hồi nợ. Vì vậy, khi đến hạn thanh toán mà Công ty Cổ phần P không thực hiện nghĩa vụ là đã vi phạm nghĩa vụ theo hợp đồng tín dụng mà hai bên đã ký kết, nguyên đơn có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất có diện tích 257m² tọa lạc tại xã T, huyện B, Thành phố H thuộc thửa đất số 965, tờ bản đồ số 01 do ông Phạm Tấn Đ đứng tên theo giấy chứng nhận QSDĐ số X183904 do UBND huyện B cấp ngày 02/04/2003 là phù hợp với các thỏa thuận tại 3.3.5, 3.3.6 mục 3.3 Điều 3 và Điều 4 của Hợp đồng thế chấp số 6170-LCP-

LCP-201000387 ngày 30/9/2010 đồng thời phù hợp với quy định tại Khoản 2 Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Ghi nhận ông Phạm Tấn Đ tự tháo dỡ, di dời căn nhà có kết cấu: nền xi măng, lát gạch, tường bê tông, mái tôn, có 01 gác đúc giả, 01 phòng ngủ, 01 toilet, bếp, sân do ông Phạm Tấn Đ tự xây dựng trên tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất có diện tích 257m² thuộc thửa đất số 965, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại xã T, huyện B, Thành phố H.

[3.3.5] Ngay sau khi Công ty Cổ phần P thanh toán hết nợ thì Ngân hàng N có trách nhiệm tiến hành làm thủ tục giải chấp tài sản là quyền sử dụng đất và trả lại các bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã thế chấp

[4] Về tư cách tham gia tố tụng:

[4.1] Về việc đưa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vào tham gia tố tụng:

Căn cứ bản tự khai ngày 08/6/2022, ông Phạm Tấn Đ trình bày: hiện tài sản thế chấp do ông quản lý, sử dụng ở cùng với gia đình là bà Nguyễn Thị Thái N, con là Nguyễn Hoàng P. Sau năm 2018 ông cho bà Huỳnh Thị G, sinh năm 1981 và con của bà G là trẻ Huỳnh Công D, sinh năm 2008 (giúp việc nhà) ở để quản lý trông coi nhà giúp ông Đ. Tại Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu chứng cứ số 320/2022/QĐ-CCCTLCC ngày 29/4/2022, Công an thị trấn T, huyện B xác minh trên tài sản thế chấp không có nhân khẩu nào thực tế cư trú. Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 20/7/2022, thể hiện tại tài sản thế chấp chỉ có bà Huỳnh Thị G và trẻ Huỳnh Công D cư trú.

Do đó, Hội đồng xét xử xác định những người cư trú trên tài sản thế chấp gồm có bà Huỳnh Thị G và trẻ Huỳnh Công D và đưa bà G cũng như trẻ D vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án.

[4.2] Đối với ông Phạm Văn C: Căn cứ biên bản lấy lời khai ngày 14/3/2023 cùng các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện: việc tranh chấp giữa Ngân hàng N với Công ty Cổ phần P xuất phát từ hợp đồng tín dụng giữa nguyên đơn và bị đơn, ông C không thừa nhận lời trình bày của người đại diện theo pháp luật của bị đơn và không có ý kiến gì. Do đó, Tòa án không đưa ông Phạm Văn C vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án này.

[5] Về lệ phí: Nguyên đơn tự nguyện chịu tiền lệ phí xem xét thẩm định tại chỗ.

[6] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên phía bị đơn phải chịu tiền án phí theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 và Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã đóng theo quy định của pháp luật.

[7] Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

[8] Kiểm sát viên đề nghị chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là phù hợp với nhận định trên của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 5; Khoản 1 Điều 6; Khoản 1 Điều 30; Điểm b Khoản 1 Điều 35; Khoản 1 Điều 39; Điều 91; Điều 147; Khoản 4 Điều 207; Điều 228; Điều 244; Điều 271; Điều 273 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ Khoản 1 Điều 156 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2015;

Căn cứ Điều 91, Điều 95 và Khoản 4 Điều 161 Luật các tổ chức tín dụng 2010;

Căn cứ Khoản 1 Điều 466; Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015;

Căn cứ Khoản 4 Điều 474 Bộ luật Dân sự 2005;

Căn cứ Luật phí, lệ phí và Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội;

Căn cứ vào Điều 26 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung 2014;

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N.

1.1. Buộc Công ty Cổ phần P phải thanh toán cho Ngân hàng N tổng số tiền nợ của Hợp đồng tín dụng số 6170-LAV-201000272 ngày 30/9/2010 tính đến ngày 22/5/2023 là 8.018.021.667 (Tám tỷ không trăm mười tám triệu không trăm hai mươi một ngàn sáu trăm sáu mươi bảy) đồng, trong đó:

- Số tiền nợ gốc là 2.800.000.000 (Hai tỷ tám trăm triệu) đồng;

- Số tiền lãi trong hạn là 129.780.000 (Một trăm hai mươi chín triệu bảy trăm tám mươi ngàn) đồng;

- Số tiền lãi quá hạn là: 5.088.241.667 (Năm tỷ không trăm tám mươi tám triệu hai trăm bốn mươi một ngàn sáu trăm sáu mươi bảy) đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, Công ty Cổ phần P còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng số 6170-LAV-201000272 ngày 30/9/2010, Phụ lục hợp đồng ngày 09/11/2010, các bên có thỏa thuận về điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng nên lãi suất mà Công ty Cổ phần P phải tiếp tục thanh toán cho ngân hàng cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của ngân hàng.

1.2 Ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, Công ty Cổ phần P không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán nợ cho Ngân hàng N thì Ngân hàng N có quyền yêu cầu ông Phạm Tấn Đ, yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền xử lý tài sản đảm bảo là: quyền sử dụng đất có diện tích 257m² tọa lạc tại xã T, huyện B, Thành phố H thuộc thửa đất số 965, tờ bản đồ số 01 do ông Phạm Tấn Đ đứng tên theo Giấy chứng nhận QSDĐ số X183904 do UBND huyện B cấp ngày 02/04/2003.

Ghi nhận ông Phạm Tấn Đ tự tháo dỡ, di dời căn nhà có kết cấu: nền xi măng, lát gạch, tường bê tông, mái tôn, có 01 gác đúc giả, 01 phòng ngủ, 01 toilet, bếp, sân do ông Phạm Tấn Đ tự xây dựng trên tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất có diện tích 257m² thuộc thửa đất số 965, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại xã T, huyện B, Thành phố H.

1.3 Khi Công ty Cổ phần P thanh toán hết nợ thì Ngân hàng N có trách nhiệm tiến hành làm thủ tục giải chấp và trả lại cho ông Phạm Tấn Đ bản chính Giấy chứng nhận QSDĐ số X183904 do UBND huyện B cấp ngày 02/04/2003 đối với tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất có diện tích 257m² thuộc thửa đất số 965, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại xã T, huyện B, Thành phố H.

1.4. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là: 116.018.022 (Một trăm mười sáu triệu không trăm mười tám ngàn không trăm hai mươi hai) đồng, Công ty Cổ phần P phải chịu, nộp tại Chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Ngân hàng N không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, hoàn trả lại Ngân hàng N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 57.145.648 (Năm mươi bảy triệu một trăm bốn mươi lăm ngàn sáu trăm bốn mươi tám) đồng theo biên lai thu

tiền tạm ứng án phí số AA/2017/0026092 ngày 20/9/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.5 Về lệ phí xem xét thẩm định tại chỗ: Ngân hàng N tự nguyện chịu (đã nộp đủ).

2. Quyền yêu cầu thi hành án, thời hiệu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án:

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 1, Điều 2 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

3. Án xử công khai, tuyên án vắng mặt bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị G, trẻ Huỳnh Công D. Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:

- TAND TpHCM;
- VKSND Quận 7;
- Chi cục THADS Quận 7;
- Các đương sự;
- Lưu, hồ sơ (Dung).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hà Thị Luyện